

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	9,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	8.8%	16.5%	0.0%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	2.46 (Baa3) Cảnh báo
---	----------------------------

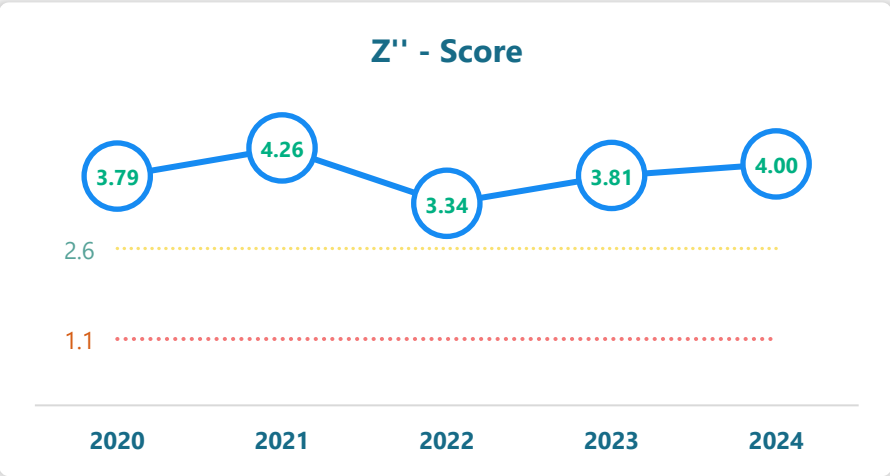
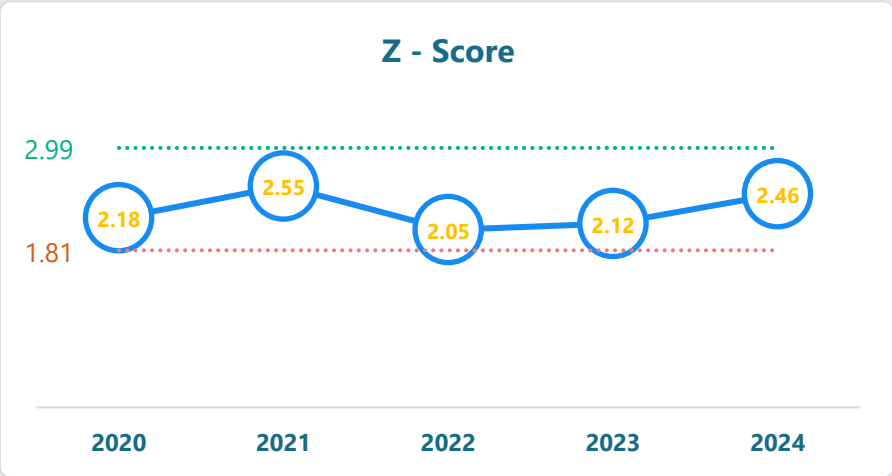
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	4.00 (Aa3) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2024 269 tỷ VNĐ	YoY ▲ 41.0 ▲ 18.1%
----------	-----------------------	--------------------------

LN sau thuế	2024 1.10 tỷ VNĐ	YoY ▼ 0.03 ▼ 2.7%
-------------	------------------------	-------------------------

ROE	2024 1.2%
-----	--------------

ROA	2024 0.6%
-----	--------------



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **BPC** năm **2024** đạt **2.46**, **cao hơn** so với năm 2023 (2.12). **Z-Score** nằm trong khoảng từ **1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

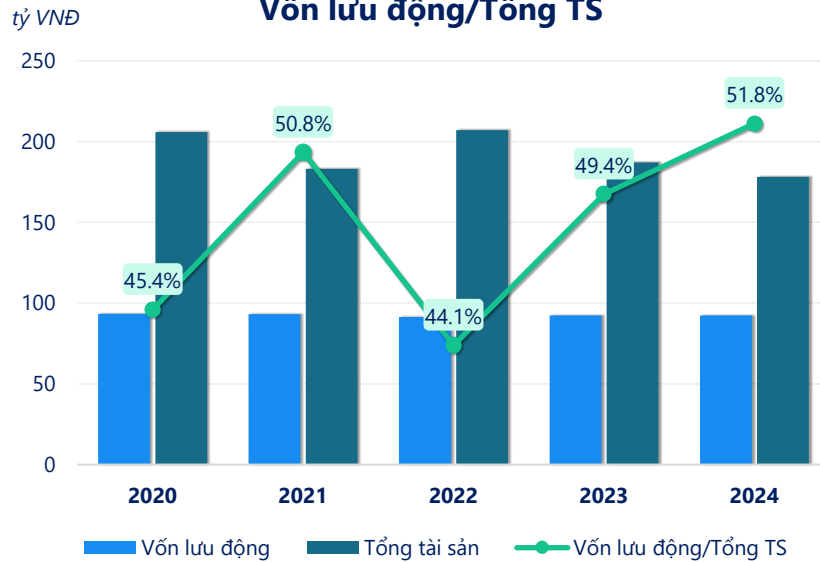
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **BPC** năm **2024** đạt **4.00**, **cao hơn** so với năm 2023 (3.81). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **BPC** ghi nhận doanh thu thuần **268.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.10** tỷ đồng, lần lượt **tăng 18.1%** và **giảm 2.70%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.17%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP VICEM Bao bì Bim Sơn (HNX: BPC)

Vốn lưu động/Tổng TS

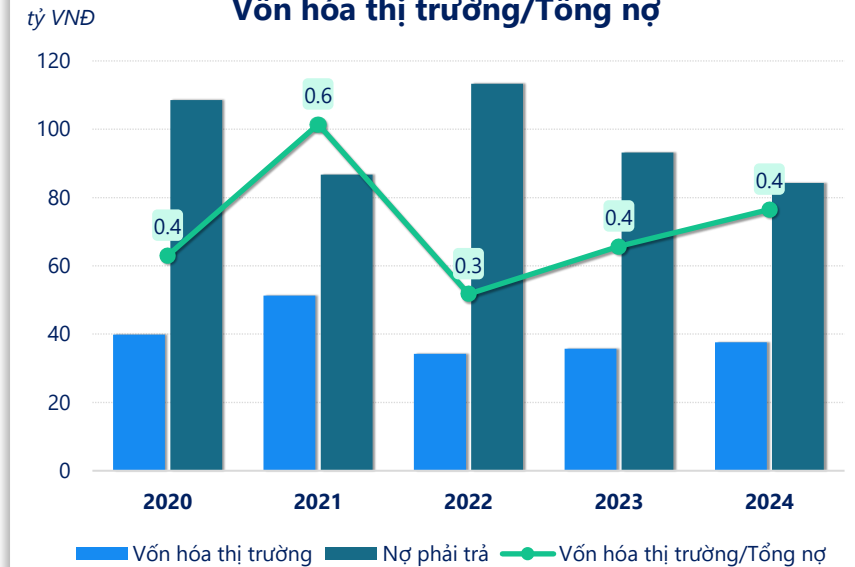


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

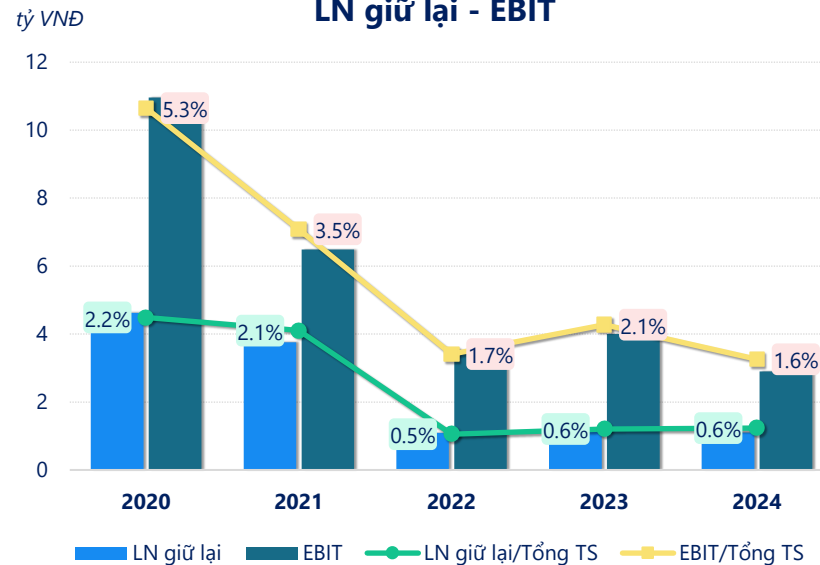
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.45 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

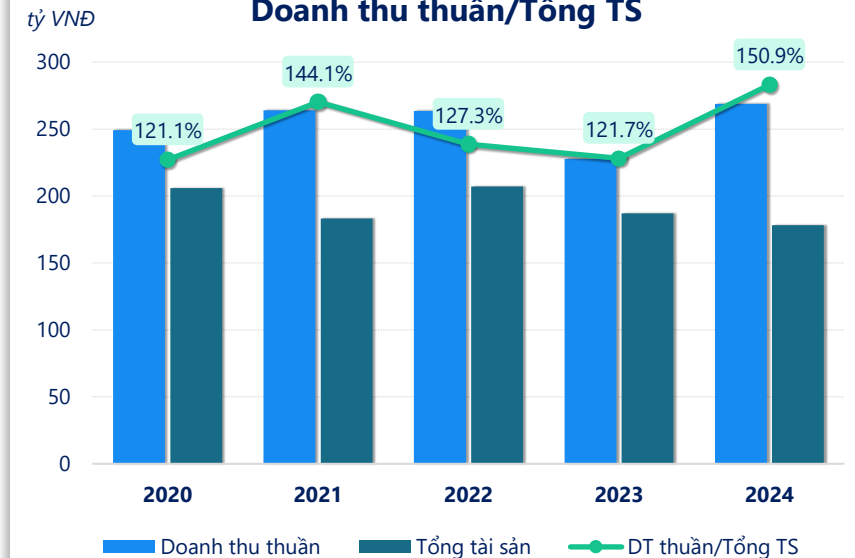
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	178	187	-4.8%
Tài sản ngắn hạn	177	186	-4.8%
Tiền và tương đương tiền	1.48	2.87	-48.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.69	0.90	-22.9%
Phải thu ngắn hạn	155	154	0.3%
Hàng tồn kho	19.8	27.6	-28.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	0.03	100%
Tài sản dài hạn	1.50	1.50	0.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.50	1.50	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	84.3	93.2	-9.5%
Nợ ngắn hạn	84.3	93.2	-9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.4	35.5	-45.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	53.5	47.8	11.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	93.8	93.9	0.0%
Vốn chủ sở hữu	93.8	93.9	0.0%
Vốn điều lệ	38.0	38.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	249	264	264	228	269
Giá vốn hàng bán	214	238	240	205	244
Lợi nhuận gộp	35.2	26.2	23.9	22.7	24.5
Doanh thu HĐTC	0.01	0.13	0.01	0.00	0.00
Chi phí TC	3.71	0.62	2.80	2.25	1.60
Chi phí lãi vay	3.75	1.86	1.98	2.31	1.39
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.02	6.82	6.72	5.89	7.10
Chi phí QLDN	18.3	14.4	12.8	13.3	14.4
LN thuần từ HĐKD	7.13	4.44	1.53	1.35	1.40
Lợi nhuận khác	0.08	0.19	0.03	0.34	0.11
LN trước thuế	7.21	4.63	1.56	1.69	1.51
Lợi nhuận sau thuế	5.32	3.76	1.09	1.13	1.10
LNST của CĐ cty mẹ	5.32	3.76	1.09	1.13	1.10

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	26.1	-7.17	1.84	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.80	-0.51	-0.58	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-28.9	-33.3	7.52	-1.61	-16.8
Tiền đầu kỳ	19.9	10.6	2.85	2.63	2.87
Lưu chuyển tiền thuần	-9.33	-7.72	-0.23	0.24	-1.38
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.6	2.85	2.63	2.87	1.48